

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Thanh long. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	48,30		250,00	20.000	966.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,80		0,00	57.000	216.600		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		14,00	52.000	57.200		728.000
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tãi	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	8,90		7,00	30.000	267.000		210.000
8	Miến phở	kg	3,20		0,00	30.000	96.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,70		0,00	260.000	2.002.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Khoai tây	kg		18,00		18.000		324.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		7,40		18.000		133.200	
16	Cà chua	kg		3,70		12.000		44.400	
17	Rau cải ngồng	kg		3,00		16.000		48.000	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		35,50		80.000		2.840.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		5,50		140.000		770.000	
20	Cây làm sạch	kg		6,80		110.000		748.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg		9,75		138.000		1.345.500	
22	Mỡ lợn sống	kg		5,10		70.000		357.000	
23	Quả thanh long	kg		51,40		19.000		976.600	
	Tổng cộng						3.884.500	7.642.700	5.938.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 623 (- NT bé 45 - NT lớn: 129 MG: 449
 Số dư đầu ngày 800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.526.300 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.527.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 13.580.700 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Thanh	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai;
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,20	2,30	10,90	250,0	20.000	264.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	14,0	52.000	15.600	728.000
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	7,0	30.000	78.000	210.000
8	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	5,00	1,20	3,80		18.000	90.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	2,00	0,50	1,50		18.000	36.000	
16	Cà chua	kg	1,10	0,20	0,90		12.000	13.200	
17	Rau cải ngồng	kg	0,80	0,20	0,60		16.000	12.800	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,70	2,45	7,25		80.000	776.000	
19	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		140.000	182.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cây làm sạch	kg	2,00	0,00	2,00		110.000	220.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	2,60	0,10	2,50		138.000	358.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
23	Quả thanh long	kg	14,10	3,60	10,50		19.000	267.900	
Tổng cộng								3.148.150	5.938.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 170 (- NT bé: 8 . NT lớn: 34 - MG: 128)
Số dư đầu ngày: 350 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.145.350 đ
Số tiền đã chi: 3.148.150 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.519 đ
Số dư cuối ngày: -2.800 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,00	2,50	10,50	60,0	20.000	260.000	1.200.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	4,0	52.000	15.600	208.000
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	2,0	30.000	72.000	60.000
8	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	4,80	1,30	3,50		18.000	86.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	2,00	0,50	1,50		18.000	36.000	
16	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		12.000	10.800	
17	Rau cải ngồng	kg	0,80	0,20	0,60		16.000	12.800	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,50	2,60	6,90		80.000	760.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Cáy làm sạch	kg	1,80	0,00	1,80		110.000	198.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,70	0,10	2,60		138.000	372.600	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
23	Quả thanh long	kg	13,50	3,50	10,00		19.000	256.500	
	Tổng cộng							3.071.550	1.468.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 166 · NT bé: 12 · NT lớn: 32 - MG: 122)
Số dư đầu ngày 650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.071.650 đ
Số tiền đã chi: 3.071.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ
Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết